

Số: 156 /TCT-TCKT
V/v: Giải trình nguyên nhân
chênh lệch Báo cáo tài
chính năm 2022 của TCT
Sông Đà - CTCP.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP
2. Mã chứng khoán : SJG
3. Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại : (84-024)38541164
5. Fax : (84-024)38541161
6. Người được uỷ quyền công bố thông tin: Vũ Đức Quang
7. Người đại diện : Trần Văn Tuấn
8. Nội dung thông tin công bố:
 - 8.1 Báo cáo tài chính (BCTC) công ty mẹ và hợp nhất năm 2022 của Tổng công ty Sông Đà – CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY phát hành ngày 31/3/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 8.2 Giải trình chênh lệch số liệu, kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán trên báo cáo tài chính hợp nhất và Công ty mẹ:
 - Đối với số liệu Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính Quý IV đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên:
 - + Đối với số liệu trên Bảng cân đối kế toán: một số chỉ tiêu chênh lệch do số liệu tại công ty con có sự thay đổi sau khi được kiểm toán, đồng thời việc loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau, tách lợi ích cổ đông không kiểm soát dẫn đến số liệu trên Bảng cân đối kế toán sau kiểm toán thay đổi so với số liệu trong báo cáo tài chính quý IV/2022.
 - + Đối với số liệu tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - (i) Báo cáo hợp nhất năm 2022, lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán tăng so với số liệu lũy kế trên BCTC quý IV/2022 do thay đổi do kết quả thay

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 -12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 48

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban	
Ông Tổng Quang Vinh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/06/2022
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/06/2022
Bà Trần Thị Mỹ Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2022
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 330/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.553.133.970.169	5.432.386.352.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	127.944.063.243	287.329.109.189
1. Tiền	111		71.944.063.243	287.329.109.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.322.272.618.561	21.381.661.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.322.100.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.078.143.844.985	5.047.616.591.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.013.654.069.318	1.188.709.468.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	81.483.958.164	90.750.003.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.649.531.848.953	2.599.305.341.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.269.880.213.369	1.241.091.708.278
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.936.406.244.819)	(72.239.929.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.561.591	41.133.973
1. Hàng tồn kho	141		6.561.591	41.133.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.766.881.789	76.017.856.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.762.379.198	53.708.179.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.993.485.226	21.648.078.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	11.017.365	661.598.125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.666.872.498.538	8.995.595.431.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.172.665.691.305	1.183.853.026.116
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	477.357.633.476	477.304.492.410
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	695.308.057.829	706.548.533.706
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		779.171.147.805	813.856.029.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	779.171.147.805	813.840.195.851
- Nguyên giá	222		1.099.168.942.225	1.100.810.027.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.997.794.420)	(286.969.831.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	15.833.315
- Nguyên giá	228		1.714.684.123	1.714.684.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.714.684.123)	(1.698.850.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.849.426.755	48.849.426.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.3	5.658.129.873.790	6.896.146.328.099
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	3.030.974.293.010
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		173.052.765.095	208.311.087.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(349.275.980.654)	(211.763.343.055)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.056.358.883	52.890.621.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	52.890.621.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.056.358.883	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		13.220.006.468.707	14.427.981.784.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh		31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.488.110.747.330	9.782.668.986.777
I. Nợ ngắn hạn	310		3.611.545.162.306	4.675.621.525.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.346.264.686.192	1.887.085.783.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	51.474.842.755	46.881.025.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	40.564.503.343	460.266.303
4. Phải trả người lao động	314		16.957.435.574	14.809.943.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	395.997.782.629	351.011.505.373
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	31.403.942.179	35.810.930.938
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	441.016.649.205	865.202.786.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.285.939.228.744	1.472.313.568.649
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.926.091.685	2.045.715.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.876.565.585.024	5.107.047.461.414
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	1.063.526.544.282	1.552.386.407.049
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	140.619.193.340	144.454.262.248
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	581.966.607.950	605.570.164.157
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.090.453.239.452	2.804.636.627.960
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

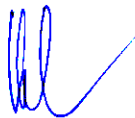
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.731.895.721.377	4.645.312.797.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.731.895.721.377	4.645.312.797.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.743.759.363	14.743.759.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.221.780.842.014	135.197.918.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.426.990.800	58.429.495.867
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.216.353.851.214	76.768.422.598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		13.220.006.468.707	14.427.981.784.605

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	617.574.838.246	627.293.619.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	67.336.974
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		617.574.838.246	627.226.282.426
4. Giá vốn hàng bán	11	23	571.553.320.532	543.317.702.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.021.517.714	83.908.580.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.792.764.337.957	248.537.585.920
7. Chi phí tài chính	22	25	322.322.838.353	226.986.670.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	155.330.859.570	229.557.398.047
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.037.457.548.067	(9.908.473.104)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.479.005.469.251	115.367.968.431
11. Thu nhập khác	31	27	758.503.368	1.731.372.858
12. Chi phí khác	32	28	65.237.836.625	40.330.918.691
13. Lợi nhuận khác	40		(64.479.333.257)	(38.599.545.833)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.414.526.135.994	76.768.422.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	201.952.237.413	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(8.056.358.883)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.220.630.257.464	76.768.422.598

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		1.414.526.135.994	76.768.422.598
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.764.195.652	36.481.825.576
Các khoản dự phòng	03		2.001.678.952.660	(62.463.462.854)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.895.221.001	(33.814.328.873)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(3.768.211.383.491)	(214.569.404.014)
Chi phí lãi vay	06		155.330.859.570	229.557.398.047
Các điều chỉnh khác	07		-	131.133.250
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(134.016.018.614)	32.091.583.730
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		164.072.322.209	599.717.311.269
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.572.382	2.269.597.011
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.433.003.278.866)	314.011.272.237
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		102.836.422.294	1.333.504.714
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		21.209.042.689	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(132.173.557.938)	(776.905.944.792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(162.412.788.881)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.296.566.665)	(7.904.561.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.581.749.851.390)	164.612.763.059
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.314.291)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		428.540.067	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.378.057.808.469)	(81.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	221.157.673.906
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.348.750.530.266	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		519.536.129.868	324.472.558.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.497.578.077.441	464.630.232.171

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2022	Năm 2021
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		127.729.961.600	389.525.351.578
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.077.457.253.865)	(830.957.558.155)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125.851.603.360)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.075.578.895.625)	(441.432.206.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(159.750.669.574)	187.810.788.653
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	287.329.109.189	100.119.976.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		365.623.628	(601.655.977)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	127.944.063.243	287.329.109.189

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2020 thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 114 người (tại ngày 31/12/2021 là 120 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

• **Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn	Áp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,24%	65,24%	65,24%	65,24%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

• **Các công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	38,29%	35,11%	38,29%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty cổ phần Sông Đà 12	Số V05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8. Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
11. Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà (*)	Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bất động sản	0%	36,30%	0%	36,30%

(*) Kể từ ngày 19/4/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

• **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum
5. Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắc Sin, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
6. Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
7. Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7 - Phường Thắng Lợi - Thành phố Kon Tum - Kon Tum
8. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
10. Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó hoặc có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.
- Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là bằng không trừ khi Tổng công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đề cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường để vay dài hạn mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	1.981.915.437	2.151.393.283
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.962.147.806	285.177.715.906
- Các khoản tương đương tiền (*)	56.000.000.000	-
Cộng	127.944.063.243	287.329.109.189

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.762.379.198	53.708.179.933
- Các khoản khác	3.762.379.198	53.708.179.933
Dài hạn	-	52.890.621.559
- Chi phí tư vấn tái cấu trúc	-	42.401.888.305
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	3.419.930.929
- Các khoản khác	-	7.068.802.325
Cộng	3.762.379.198	106.598.801.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000	-	-

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

• **Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	981.194.316.519	981.194.316.519
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
- Công ty Cổ phần phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465

• **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	3.030.974.293.010
Dự phòng	(214.542.777.537)	(130.356.251.832)

• **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị ghi sổ	173.052.765.095	208.311.087.205
Dự phòng	(5.472.660.996)	(4.928.091.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Chi tiết các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản đầu tư ủy thác		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	39.866.880.000	39.866.880.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	9.400.000.000	9.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	1.005.720.000	1.005.720.000
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Đakdrinh	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn	6.875.500.000	6.875.500.000
	58.448.100.000	58.448.100.000

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	211.763.343.055	213.998.343.055
Trích lập dự phòng	137.935.882.108	-
Hoàn nhập dự phòng	(423.244.509)	(2.235.000.000)
Số cuối năm	349.275.980.654	211.763.343.055

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.984.015
Chi phí Công trình	-	6.919.388
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.850.000	12.252.283.708
Chi phí Công trình	2.146.252.680	54.053.028.266
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Doanh thu Công trình	417.561.721	75.111.049
Phí bảo lãnh	218.485.138	97.838.309
Lãi cho vay	-	951.703.642
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.108.431.899	4.545.455
Cổ tức phải thu	-	16.681.680.000
Giảm trừ giá vốn	(756.701.742)	(4.076.724.308)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.094.068.295
Chi phí công trình	565.636.027	34.735.850.138
Giá vốn	2.118.834.259	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCPNhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	590.306.494
Chi phí Công trình	-	(6.477.379.702)
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	16.843.556.451	598.233.620
Doanh thu phí bảo lãnh phải thu	427.938.382	225.145.533
Mua hàng	121.581.410.692	-
Chi phí Công trình phải trả	493.095.579	(5.351.591.452)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.897.416	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.875.548	188.142.696
Trả nợ gốc	48.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức phải thu	-	57.120.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.093.645	81.369.071
Giảm trừ giá vốn	-	(742.334.462)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn		
Chi phí giá vốn	343.329.069.058	313.053.451.562
Trả nợ gốc, Lãi cho vay	135.409.053.523	1.376.164.062
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.152.573	416.724.916
Cổ tức phải thu	-	665.550.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Doanh thu phụ phí	429.332.681	-
Chi phí giá vốn	429.332.681	-
Lãi cho vay	190.530.518	245.938.762
Thu nợ gốc HĐ tín dụng, lãi vay, phí bảo lãnh, tiền thuê VP của CTCP CKLM Sông Đà qua công nợ góp vốn	3.501.839.706	-
Công ty Cổ phần điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.861.036	-
Lãi cho vay	49.568.731.109	60.739.845.042
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa (nhà Khánh Hòa)		
Doanh thu phí bảo lãnh phải thu nhà Khánh Hòa	10.553.154	-
Chi phí công trình	3.366.669.444	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.017.968	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.013.654.069.318	1.188.709.468.044
- Phải thu các bên liên quan	676.954.774.254	729.155.639.597
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	82.788.005.583	146.006.357.267
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	342.827.780.453	363.859.865.762
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	249.609.677.559	214.626.492.048
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.580.598.208	1.580.598.208
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	137.315.045	137.315.045
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	-	2.945.011.267
Công ty Cổ phần phát triển nhà Khánh Hòa	11.397.406	-
- Phải thu các khách hàng khác	336.699.295.064	459.553.828.447
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Nhà Quốc Hội	7.553.039.504	11.683.977.458
Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	60.998.470.051	60.998.470.051
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.472.574.491	-
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	-	17.700.382.919
Liên doanh CMC/ITD/Song Da	106.987.433.165	103.673.359.717
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin	-	105.306.176.854
Ban quản lý Dự án Thủy điện 2	28.507.591.468	48.482.648.803
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	14.844.788.087
Các khách hàng khác	116.180.186.385	96.864.024.558
Dài hạn	477.357.633.476	477.304.492.410
- Phải thu các bên liên quan	475.891.117.892	465.257.267.626
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.039.572.980	133.039.572.980
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	323.849.076.268	313.215.226.002
- Phải thu các khách hàng khác	1.466.515.584	12.047.224.784
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	194.097.948	10.774.807.148
Ban quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	1.272.417.636	1.272.417.636
Cộng	1.491.011.702.794	1.666.013.960.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	81.483.958.164	90.750.003.468
- Trả trước cho các bên liên quan	37.421.811.411	48.420.196.456
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	5.019.505.463	4.519.505.463
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.938.949.731	6.938.949.731
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.146.373.783	13.146.373.783
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.251.872.798	19.875.889.041
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	961.835.591	961.835.591
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	8.842.705.745	2.717.074.547
- Trả trước cho đơn vị khác	44.062.146.753	42.329.807.012
Dài hạn	-	-
Cộng	81.483.958.164	90.750.003.468

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.649.531.848.953	2.599.305.341.915
- Phải thu các bên liên quan	702.089.161.093	646.710.030.834
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	693.928.291.836	637.970.483.367
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	4.388.099.818	2.854.832.624
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.772.769.439	3.857.261.632
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	-	2.027.453.211
- Phải thu các tổ chức khác	1.947.442.687.860	1.952.595.311.081
Dài hạn	695.308.057.829	706.548.533.706
- Phải thu các bên liên quan	145.351.172.877	147.708.016.960
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	90.844.481.864	92.317.509.452
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	54.506.691.013	55.390.507.508
- Phải thu các tổ chức khác	549.956.884.952	558.840.516.746
Cộng	3.344.839.906.782	3.305.853.875.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***10. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.269.880.213.369	1.241.091.708.278
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	203.077.918.636	346.223.828.156
Phải thu các bên liên quan	71.312.093.731	52.958.735.336
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	450.581.072	176.116.517
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	31.275.976.162	37.665.053.522
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	-	135.567.867
Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	81.320.432	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	273.747.314	185.332.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.463.524	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.855.435.062	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	238.194.259	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.738.825.339	10.599.760.539
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	69.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	21.273.565.171	4.011.346.132
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin	5.426.637	-
Phải thu các tổ chức và các nhân khác	995.490.201.002	841.909.144.786
Dài hạn	-	-
Cộng	1.269.880.213.369	1.241.091.708.278

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	72.239.929.758	131.404.368.502
Trích lập dự phòng	1.866.166.315.061	2.800.494.413
Hoàn nhập dự phòng	(2.000.000.000)	(61.964.933.157)
Số cuối năm	1.936.406.244.819	72.239.929.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
01/01/2022	682.981.810.198	88.310.489.012	46.467.065.441	11.969.999.110	271.080.663.354	1.100.810.027.115					
- Mua trong năm	-	-	79.314.291	-	-	79.314.291					
- Thanh lý trong năm	-	-	(1.720.399.181)	-	-	(1.720.399.181)					
31/12/2022	682.981.810.198	88.310.489.012	44.825.980.551	11.969.999.110	271.080.663.354	1.099.168.942.225					
HAO MÒN LŨY KẾ											
01/01/2022	(106.633.411.577)	(53.130.359.593)	(28.340.142.650)	(11.969.999.110)	(86.895.918.334)	(286.969.831.264)					
- Khấu hao trong năm	(16.869.166.584)	(5.678.077.416)	(886.029.228)	-	(11.315.089.109)	(34.748.362.337)					
- Thanh lý trong năm	-	-	1.720.399.181	-	-	1.720.399.181					
31/12/2022	(123.502.578.161)	(58.808.437.009)	(27.505.772.697)	(11.969.999.110)	(98.211.007.443)	(319.997.794.420)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
01/01/2022	576.348.398.621	35.180.129.419	18.126.922.791	-	184.184.745.020	813.840.195.851					
31/12/2022	559.479.232.037	29.502.052.003	17.320.207.854	-	172.869.655.911	779.171.147.805					

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 794.593.331.424 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 811.532.369.134 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.405.302.926 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 34.229.151.187 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
31/12/2022	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2022	(337.478.200)	(1.187.205.923)	(174.166.685)	(1.698.850.808)
- Khấu hao trong năm	-	-	(15.833.315)	(15.833.315)
31/12/2022	(337.478.200)	(1.187.205.923)	(190.000.000)	(1.714.684.123)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	-	-	15.833.315	15.833.315
31/12/2022	-	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2022 là: 1.524.864.123 đồng).

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCPNhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.346.264.686.192	1.887.085.783.528
- Phải trả các bên liên quan	1.039.029.001.002	1.472.222.920.745
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.556.372.496	10.724.350.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	43.805.924.787	109.112.867.997
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	14.409.161.481	19.584.493.213
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	11.489.200.715	27.131.206.710
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.705.766.207	28.639.287.815
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	53.896.860.143	116.648.916.639
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	128.741.245.512	354.526.256.745
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	749.441.859.276	779.621.039.505
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.253.865.540	3.998.189.331
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	-	191.266.769
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	3.674.878.000	740.791.606
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà	468.033.505	3.874.115.291
- Ucrin		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	506.349.684	1.127.653.180
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	7.079.483.656	16.302.485.195
- Phải trả các đơn vị khác	307.235.685.190	414.862.862.783
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.978.288.926	4.978.288.926
Công ty Cổ phần Lilama 10	622.095.789	15.824.666.806
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	5.972.530.023	12.058.634.863
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.902.106.100	40.121.413.728
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	47.238.196.184	51.564.196.184
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	-	11.172.058.272
Các đơn vị khác	246.522.468.168	279.143.604.004
Dài hạn	1.063.526.544.282	1.552.386.407.049
- Phải trả các bên liên quan	842.564.150.180	1.290.364.864.495
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.132.672.929	1.107.393.817
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.565.059.291	11.565.059.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	75.025.516.802	190.378.138.886
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	36.226.207.266	161.871.309.018
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	158.333.183.117	203.329.705.918
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	132.116.356.661	207.732.116.867
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	211.126.875.591	258.973.079.314
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	1.364.421.130
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	4.472.633.265
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	109.561.692.014	111.950.362.461
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà	822.909.017	822.909.017
- Ucrin		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	101.155.244.320	134.238.110.563
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	2.559.624.948
- Phải trả các đơn vị khác	220.962.394.102	262.021.542.554
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	46.729.514.664	45.045.055.007
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	15.725.454.718	35.029.214.896
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	25.071.180.927	36.151.223.847
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	64.197.770.402	64.197.770.402
Các đơn vị khác	69.238.473.391	81.598.278.402
Cộng	2.409.791.230.474	3.439.472.190.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

01/01/2022	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	
22.962.495	9.985.737.053	9.901.556.785	107.142.763		
-	201.952.237.413	162.412.788.881	39.539.448.532		
307.423.673	2.127.962.793	1.647.354.553	788.031.913		
-	17.640.138.277	17.640.138.277	-		
121.385.634	12.000.000	12.000.000	121.385.634		
8.494.501	-	-	8.494.501		
460.266.303	231.718.075.536	191.613.838.496	40.564.503.343		

01/01/2022	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	
650.580.760	650.580.760	-	-		
11.017.365	-	-	11.017.365		
661.598.125	650.580.760	-	11.017.365		

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập cá nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	1.285.939.228.744	1.285.939.228.744	418.666.828.206	605.041.168.111
- Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan	-	-	218.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	-	-	18.000.000.000	30.000.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	100.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn các cá nhân	252.888.819	252.888.819	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.285.686.339.925	1.285.686.339.925	200.666.828.206	357.041.168.111
Ngân hàng NIB	556.882.136.910	556.882.136.910	39.859.828.868	84.889.938.436
Quỹ tích lũy nợ - Bộ Tài chính	594.920.282.524	594.920.282.524	41.230.045.147	58.053.931.652
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	130.224.021.209	130.224.021.209	115.989.749.738	210.802.908.163
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	3.659.899.282	3.659.899.282	3.587.204.453	3.294.389.860
Vay dài hạn	2.090.453.239.452	2.090.453.239.452	103.501.315.364	817.684.703.872
- Vay dài hạn ngân hàng	2.090.453.239.452	2.090.453.239.452	95.910.406.273	130.093.794.781
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.025.621.448.806	2.025.621.448.806	92.927.884.632	125.777.048.060
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	64.831.790.646	64.831.790.646	2.982.521.641	4.316.746.721
- Trái phiếu thường	-	-	7.590.909.091	687.590.909.091
Cộng	3.376.392.468.196	3.376.392.468.196	522.168.143.570	1.422.725.871.983
			4.276.950.196.609	4.276.950.196.609

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	51.474.842.755	46.881.025.516
- Trả trước của các bên liên quan	25.874.411.327	2.958.642.334
Công ty TNHH điện Xekaman 1	2.875.019.166	2.318.558.656
Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	25.600.431.428	43.922.383.182
Dài hạn	-	-
Cộng	51.474.842.755	46.881.025.516

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	395.997.782.629	351.011.505.373
- Chi phí lãi vay	14.430.095.032	29.844.256.022
- Chi phí công trình xây dựng	149.836.926.476	153.262.465.950
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	231.730.761.121	167.904.783.401
Dài hạn	-	-
Cộng	395.997.782.629	351.011.505.373

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	31.403.942.179	35.810.930.938
- Doanh thu xây dựng công trình	20.324.472.244	24.926.442.939
- Doanh thu cho thuê văn phòng	11.079.469.935	10.884.487.999
Dài hạn	140.619.193.340	144.454.262.248
- Doanh thu cho thuê văn phòng	140.619.193.340	144.454.262.248
Cộng	172.023.135.519	180.265.193.186

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCPNhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	441.016.649.205	865.202.786.027
- Phải trả các bên liên quan	218.079.832.108	210.612.655.776
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	48.332.970	26.858.664
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.086.495.486	185.858.973.659
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.005.946.005	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.093.041.764	1.093.041.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	168.420.093
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	239.088.750	272.532.734
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	18.638.522.016	18.638.522.016
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	-
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	222.936.817.097	654.590.130.251
Kinh phí công đoàn	480.678.855	549.898.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	48.465.212	118.719.063
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.003.547.179	14.137.951.727
Các quỹ tự nguyện	19.197.602.632	20.259.048.446
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ tài chính	129.329.441.542	66.493.389.292
Phải trả về cổ phần hóa	-	901.280.000
Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa	-	473.711.066.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.877.081.677	78.418.776.779
Dài hạn	581.966.607.950	605.570.164.157
- Phải trả các bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	575.966.607.950	599.570.164.157
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	501.600.910.202	531.947.114.337
Phải trả người ủy thác đầu tư	52.448.100.000	52.448.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.917.597.748	15.174.949.820
Cộng	1.022.983.257.155	1.470.772.950.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	
01/01/2021	4.495.371.120.000	14.743.759.363		66.726.109.295	4.576.840.988.658	
- Lãi trong năm trước	-	-		76.768.422.598	76.768.422.598	
- Phân phối lợi nhuận	-	-		(8.296.613.428)	(8.296.613.428)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(8.296.613.428)	(8.296.613.428)	
31/12/2021	4.495.371.120.000	14.743.759.363		135.197.918.465	4.645.312.797.828	
01/01/2022	4.495.371.120.000	14.743.759.363		135.197.918.465	4.645.312.797.828	
- Lãi trong năm nay	-	-		1.220.630.257.464	1.220.630.257.464	
- Phân phối lợi nhuận	-	-		(134.047.333.915)	(134.047.333.915)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(8.176.942.555)	(8.176.942.555)	
+ Chia cổ tức	-	-		(125.870.391.360)	(125.870.391.360)	
31/12/2022	4.495.371.120.000	14.743.759.363		1.221.780.842.014	5.731.895.721.377	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
+ Vốn góp cuối năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	125.870.391.360	-

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	617.574.838.246	627.293.619.400
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	139.772.784.857	198.831.590.224
- Doanh thu bán điện	343.329.069.058	323.421.688.734
- Doanh thu cho thuê văn phòng	115.208.645.792	100.120.026.292
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	19.264.338.539	4.920.314.150
Cộng	617.574.838.246	627.293.619.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	148.757.653.511	154.738.534.173
- Giá vốn kinh doanh điện	343.329.069.058	323.421.688.734
- Giá vốn cho thuê văn phòng	77.997.271.035	62.423.815.347
- Giá vốn dịch vụ khác	1.469.326.928	2.733.663.956
Cộng	571.553.320.532	543.317.702.210

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.092.071.788	128.907.498.047
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	294.444.058.080	85.815.759.000
- Doanh thu bán cổ phần	3.273.172.128.841	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.079.248	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	33.814.328.873
Cộng	3.792.764.337.957	248.537.585.920

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	105.583.500.221	75.517.700.654
- Chi phí lãi trái phiếu	49.747.359.349	154.039.697.393
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong năm	181.336.428	23.980.748
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	27.895.221.001	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	137.512.637.599	(3.299.024.110)
- Chi phí tài chính khác	1.402.783.755	704.316.124
Cộng	322.322.838.353	226.986.670.809

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.037.457.548.067	(9.908.473.104)
- Chi phí nhân viên quản lý	30.739.737.928	28.401.596.144
- Chi phí vật liệu quản lý	494.053.670	571.003.648
- Chi phí đồ dùng văn phòng	228.470.409	146.360.657
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.837.394.642	3.589.691.370
- Thuế, phí và lệ phí	2.528.232.833	1.853.976.946
- Chi phí dự phòng	1.864.166.315.061	(59.164.438.744)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.915.785.312	3.998.952.722
- Chi phí bằng tiền khác	130.547.558.212	10.694.384.153
Cộng	2.037.457.548.067	(9.908.473.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	428.540.067	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn	278.763.086	1.538.496.129
- Các khoản khác	51.200.215	192.876.729
	758.503.368	1.731.372.858

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Phạt chậm nộp thuế	-	105.583.953
- Chậm nộp quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	65.236.168.265	40.146.041.595
- Các khoản bị phạt	1.660.007	-
- Các khoản chi phí khác	8.353	79.293.143
	65.237.836.625	40.330.918.691

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.414.526.135.994	76.768.422.598
Các khoản chi phí không được trừ	448.247.216.356	69.551.991.843
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	294.444.058.080	85.815.759.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	294.444.058.080	85.815.759.000
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ	70.502.660.243	-
- Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP đã bị loại các năm 2019, 2020, 2021.	70.502.660.243	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	488.065.446.960	60.504.655.441
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.009.761.187.067	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	201.952.237.413	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201.952.237.413	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.281.794.416	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.056.358.883	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi cho vay nhập gốc	55.957.808.469	62.989.204.595
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	83.252.624.610	10.010.859.897
Góp vốn bằng bù trừ công nợ	-	439.198.870.000

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**33.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Chi tiêu	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2022				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	139.772.784.857	343.329.069.058	134.472.984.331	617.574.838.246
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.772.784.857	343.329.069.058	134.472.984.331	617.574.838.246
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(8.984.868.654)	-	55.006.386.368	46.021.517.714
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.037.457.548.067)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.991.436.030.353)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.792.764.337.957
Chi phí tài chính				(322.322.838.353)
Thu nhập khác				758.503.368
Chi phí khác				(65.237.836.625)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(201.952.237.413)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				8.056.358.883
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				1.220.630.257.464
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			79.314.291	79.314.291
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.837.394.652		84.817.422.559	87.654.817.211
Năm 2021				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	198.764.253.250	323.421.688.734	105.040.340.442	627.226.282.426
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.764.253.250	323.421.688.734	105.040.340.442	627.226.282.426
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.025.719.077	-	39.882.861.139	83.908.580.216
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(9.908.473.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi tiêu	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				93.817.053.320
Doanh thu hoạt động tài chính				248.537.585.920
Chi phí tài chính				(226.986.670.809)
Thu nhập khác				1.731.372.858
Chi phí khác				(40.330.918.691)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				76.768.422.598
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	354.321.227	354.321.227
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.589.691.380	-	39.428.597.382	43.018.288.762

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2022				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	960.849.970.132	53.531.533.656	769.298.784.913	1.783.680.288.701
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.436.326.180.006
Tổng tài sản	6.201.921.440.093	749.441.859.276	203.944.280.446	7.155.307.579.815
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				332.803.167.515
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				7.488.110.747.330
Số tại 31/12/2021				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.066.645.602.505	30.343.294.507	995.222.067.723	4.092.210.964.735
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				10.335.770.819.870
Tổng tài sản	8.084.896.808.092	779.621.039.505	209.578.094.733	9.074.095.942.330
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				708.573.044.447
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				9.782.668.986.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

33.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Khu vực trong nước	602.756.251.478	583.952.692.738
Khu vực nước ngoài	14.818.586.768	43.273.589.688
Cộng	617.574.838.246	627.226.282.426

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	204.232,14	86.667,70
Euro (EUR)	-	0,01
Yên Nhật (¥)	-	6,00

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>			
Tên	Chức vụ		
- Hội đồng quản trị và ban	Tổng giám đốc	5.560.352.151	3.806.663.442
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	970.048.702	674.690.436
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	837.159.714	555.954.286
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	681.639.840	500.516.000
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	858.078.497	590.176.000
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	890.163.033	590.176.000
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	665.562.262	392.432.625
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc	-	181.038.095
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	657.700.103	321.680.000
- Ban kiểm soát		941.526.240	396.061.913
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	941.526.240	396.061.913
		6.501.878.391	4.202.725.355

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

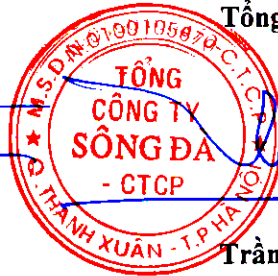
Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn